Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Phụ lục số 91

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TÂN MAI

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Tỉnh lộ 450	Giáp địa giới hành chính xã Mai Châu	Ngầm tràn Gò Lào	700	440	350	490	310	250	420	280	230
2		Ngã ba đi xã Tân Thành cũ	Thủy điện So Lo 1	400	330	260	280	230	180	260	210	160
3		Thủy điện So Lo 1	Hết địa giới hành chính xã	380	310	250	280	220	170	240	200	150
4	Đường Tỉnh lộ 432	Giáp địa giới hành chính xã Mường Bi	Ngã ba đi xã Tân Thành cũ	700	440	350	490	310	250	420	280	230
5		Ngã ba đi xã Tân Thành cũ	Giáp suối Đâm (xóm Tân Thủy)	500	410	330	350	280	230	310	260	200
6		Suối Đâm (xóm Tân Thủy)	Hết UBND xã Tân Thành cũ	700	440	350	490	310	250	420	280	230
7	Đường liên xã	Ngã ba đường tỉnh 450 xóm Mó Rút	Giáp địa giới xã Mường Hoa	700	440	350	490	310	250	420	280	230
8	Đường liên thôn xóm	UBND xã Tân Thành cũ	Ngã 3 Diềm 2 (Nhà văn hóa xóm Diềm)	350	270	190	250	190	140	230	170	130
9		Ngã 3 Diềm 2 xóm Cải	Hết xóm Chiêng giáp tỉnh Sơn La	300	200	140	210	140	110	190	140	100
10		Ngã 3 Diềm 2 xóm Cải	Ngã ba giáp đường Cao Tốc	300	200	140	210	140	110	190	140	100
11		Ngã ba Tân Thủy	Hết xóm Nà Bó	400	330	260	280	230	180	260	210	160
12		Đường tỉnh 432	Bến đá đỏ	600	460	320	420	330	230	380	280	200
13		Ngã ba xóm Tôm	Đi xóm Ban	400	330	260	280	230	180	260	210	160
14		Ngã ba trường mầm non Phúc Sạn	Hết nhà ông Lò Văn Tịnh xóm Phúc	400	330	260	280	230	180	260	210	160
15		Ngã ba xóm Nọt	Giáp địa phận xã Vân Hồ tỉnh Sơn La	400	330	260	280	230	180	260	210	160
16		Ngã ba tỉnh lộ 450 vào xóm Khan Hò	Hết nhà ông Xa Ngọc Nam xóm Khan Thượng	500	410	330	350	280	230	310	260	200
17		Đường tỉnh 450	Hết xóm So Lo	350	270	190	250	190	140	230	170	130
18		Đường tỉnh 432	Cảng Bãi Sang	400	330	260	280	230	180	260	210	160
*	**Khu tái định cư, dân cư**											
19	Khu tái định cư xóm Mó Rút			600			420			380		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
20	Khu tái định cư xóm Phúc và khu tái định cư xóm Suối Nhúng			400			280			260		
21	Khu tái định cư xóm So Lo			350			250			230		
22	Khu tái định cư xóm Ban			350			250			230		
23	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			200			150			100		